

Số: /BC-THCS

Tiên Thắng, ngày tháng 9 năm 2024

BÁO CÁO NỘI DUNG
Thực hiện công tác công khai năm học 2024 – 2025

I. Công khai thông tin chung (Điều 4)

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng

2. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Mỹ Lộc xã Tiên Thắng, huyện Tiên Lãng, HP.

Địa chỉ điểm trường: Thôn Đông Quy xã Toàn Thắng, huyện Tiên Lãng, HP.

- Điện thoại:

- Địa chỉ thư điện tử: tl-thcstienthang-toanhang@haiphong.edu.vn

- Cổng thông tin điện tử: <https://thcstienthang-toanhang.haiphong.edu.vn>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Công lập.

Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục:

Cơ sở vật chất nhà trường đang từng bước được quan tâm đáp ứng nhu cầu cơ bản cho hoạt động dạy học (bàn ghế, máy tính, phòng thực hành thí nghiệm, sân chơi đảm bảo học chính khóa và ngoại khóa...) trường đang phấn đấu xây dựng, bổ sung các tiêu chí đạt chuẩn quốc gia mức 2 theo chương trình nông thôn mới kiểu mẫu.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục:

Trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng thành lập ngày 25/5/2023 tại Quyết định số 1654/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng. Sau 02 năm thành lập, được kế thừa truyền thống nhà trường từ trường THCS Tiên Thắng, THCS Toàn Thắng, nay đang từng bước xây dựng và phát triển.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ:

Lương Văn Thuận, chức vụ Hiệu trưởng; địa chỉ nơi làm việc trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng tại thôn Mỹ Lộc xã Tiên Thắng, huyện Tiên Lãng; số điện thoại 0898280665, địa chỉ thư điện tử: luongvanthuan.htl@haiphong.gov.vn.

7. Tổ chức bộ máy:

a. Quyết định sáp nhập:

Quyết định số 1654/QĐ-UBND ngày 25/5/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng về việc sáp nhập trường THCS Toàn Thắng và trường THCS Tiên Thắng.

b. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường: Quyết định số 3063/QĐ-UBND ngày 06/9/2024 của Ủy ban Nhân dân huyện Tiên Lãng về việc kiện toàn Hội đồng trường trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng nhiệm kỳ 2023-2028.

c. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục: Quyết định số 1699/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng về việc bổ nhiệm cán bộ quản lý ngành giáo dục; Quyết định số 1959/QĐ-UBND ngày 16/6/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng về việc bổ nhiệm có thời hạn Phó hiệu trưởng trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng;

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có):

- Quy chế hoạt động của Hội đồng trường nhiệm kỳ 2023-2028 kèm theo Quyết định số 77/QĐ-HĐT ngày 14/9/2024 của Hội đồng trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng.

- Quy chế làm việc của trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng năm học 2024-2025 kèm theo Quyết định số 83/QĐ-THCS ngày 15/9/2024 của trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng.

- Quy chế làm việc của Ban giám hiệu trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng năm học 2024-2025 kèm theo Quyết định số 86/QĐ-THCS ngày 15/9/2024 của trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng.

- Quy chế dân chủ trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng năm học 2024-2025 kèm theo Quyết định số 85/QĐ-THCS ngày 15/9/2024 của trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng.

- Quy chế sử dụng thư điện tử trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng năm học 2024-2025 kèm theo Quyết định số 91/QĐ-THCS ngày 15/9/2024 của trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng.

- Quy tắc ứng xử văn hóa trong trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng năm học 2024-2025 kèm theo Quyết định số 92/QĐ-THCS ngày 15/9/2024 của trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng.

- Quy chế kiểm tra nội bộ trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng năm học 2024-2025 kèm theo Quyết định số 100/QĐ-THCS ngày 23/9/2024 của trường THCS Tiên Thắng-Toàn Thắng.

II. Công khai thu, chi tài chính (Điều 5)

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời

điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

| S T T | Nội dung | Số dư đầu năm (01/01/2024) | Tổng thu được đến ngày 30/08/2024 | Số đã chi đến 30/08/2024 | Còn dư cuối kỳ đến ngày 30/08/2024 | Ghi chú |
|----------------------|---|---|--|---|---|--------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=3+4-5 | (7) |
| 1 | Các khoản thu sản xuất, kinh doanh | | | | | |
| - | Học phí: | 0 | 221.836.000 | 0 | 221.836.000 | |
| - | Trông xe: | 43.010.000 | 96.920.000 | 137.793.820 | 2.136.180 | |
| - | Học thêm các môn văn hóa: | 173.312.999 | 1.267.420.000 | 1.435.427.832 | 5.305.167 | |
| 2 | Các khoản thu khác | | | | | |
| - | Chăm sóc sức khỏe ban đầu | 9.000.930 | 32.213.430 | 8.883.800 | 32.330.560 | |
| - | Kế hoạch nhỏ (Đoàn đội): | 0 | 28.560.000 | 28.560.000 | 0 | |
| 3 | Các khoản thu hộ, chi hộ | | | | | |
| - | Nước uống cho học sinh | 21.500.000 | 42.800.000 | 64.300.000 | 0 | |
| - | Đồng phục cho học sinh | 0 | 192.470.000 | 192.470.000 | 0 | |
| - | Vở cho học sinh: | 0 | 32.400.000 | 32.400.000 | 0 | |
| - | Thù lao thu Bảo hiểm y tế của học sinh: | 0 | 8.168.882 | 8.168.882 | 0 | |
| 4 | Các khoản thu tài | 265.943 | 284.794 | 0 | 550.737 | |

| | | | | | | |
|---|---------------------|---------|---------|---|---------|--|
| | chính | | | | | |
| - | Lãi tiền gửi | 265.943 | 284794 | 0 | 550.737 | |
| | Lãi từ TK ngân hàng | 264.595 | 278.400 | 0 | 542.995 | |
| | Lãi từ TK KB 3713 | 1.348 | 6.394 | 0 | 7.742 | |

a. Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);

| | | |
|--|--|----------------------|
| I. Thu ngân sách | | |
| 1. Thu ngân sách nguồn thường xuyên nguồn 13 | | 8.113.309.000 |
| Trong đó | | |
| Chi lương và khoản khoản theo lương | | 6.870.917.000 |
| Chi khác | | 1.242.392.000 |
| 2. Thu nguồn không thường xuyên nguồn 12 | | 225.586.000 |
| Trong đó | | |
| Thu dự toán kinh phí hỗ trợ học phí HK2 NH 2023-2024 | | 220.286.000 |
| Thu dự toán kinh phí HTHT KH 2 NH 2023-2024 | | 5.300.000 |

b. Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

| | | |
|---|------|---------------|
| I. Chi ngân sách | | |
| 1. Chi thường xuyên | | |
| Lương theo ngạch bậc | 6001 | 2.539.476.000 |
| Tiền công trả cho vị trí lao động theo hợp đồng | 6051 | 134.968.000 |
| Phụ cấp chức vụ | 6101 | 32.670.000 |
| Phụ cấp ưu đãi nghề | 6112 | 763.162.200 |
| Phụ cấp trách nhiệm nghề theo công việc | 6113 | 4.320.000 |

| | | |
|--|------|----------------------|
| Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề | 6115 | 535.982.220 |
| Thưởng khác | 6249 | 11.640.000 |
| Chi khác | 6299 | 77.600.000 |
| Bảo hiểm xã hội | 6301 | 551.326.358 |
| Bảo hiểm y tế | 6302 | 97.292.886 |
| Kinh phí công đoàn | 6303 | 64.834.925 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 6304 | 32.430.962 |
| Các khoản đóng góp khác | 6349 | 16.208.417 |
| Chi khác | 6449 | 15.680.000 |
| Tiền điện | 6501 | 39.607.131 |
| Tiền nước | 6502 | 2.298.450 |
| Chi khác | 6549 | 68.050.000 |
| Văn phòng phẩm | 6551 | 23.455.000 |
| Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng | 6552 | 11.100.000 |
| Khoản văn phòng phẩm | 6553 | 9.500.000 |
| Vật tư văn phòng khác | 6599 | 11.707.000 |
| Cước phí điện thoại | 6601 | 1.524.600 |
| Cước phí internet | 6605 | 6.762.000 |
| Truyền thông sách, bao, tạp trí | 6608 | 2.455.500 |
| Khoản công tác phí | 6704 | 15.100.000 |
| Thuê lao động trong nước | 6757 | 70.000.000 |
| Chi phí thuê mướn khác | 6799 | 23.850.000 |
| Tài sản và thiết bị chuyên dụng | 6905 | 12.450.000 |
| Các thiết bị công nghệ thông tin | 6912 | 10.090.000 |
| Đường điện, cấp thoát nước | 6921 | 15.040.000 |
| Chi mua hàng hóa vật tư | 7001 | 28.141.000 |
| Chi khác | 7049 | 10.835.000 |
| Chi các khoản phí, lệ phí | 7756 | 1.511.400 |
| Tổng chi đến hết 31/8/2024 | | 5.241.069.049 |
| Tồn dư tại kho bạc | | 2.872.239.951 |
| 2. Chi không thường xuyên | | |
| Chi hỗ trợ CPHT | 6157 | 3.750.000 |
| Các khoản hỗ trợ khác | 6199 | 220.286.000 |
| Cấp bù học phí chi CSGD | 7766 | 1.550.000 |
| Tổng chi đến hết 31/8/2024 | | 225.586.000 |
| Tồn dư tại kho bạc | | 0 |

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

| TT | Nội dung thu | Khối 6 | Khối 7 | Khối 8 | Khối 9 |
|----|---|---------|---------|---------|---------|
| 1 | Bảo hiểm y tế học sinh | 884.520 | 884.520 | 884.520 | 884.520 |
| 2 | Kế hoạch nhỏ: Thu gom phế liệu bán làm kế hoạch (quy tiền). | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 |
| 3 | Học thêm theo tháng, 3 môn Ngữ văn, Toán, Anh 9000đ/tiết (Đối với HS đăng ký học thêm) - Lớp 6,7,8 học 3 buổi/tuần, mỗi buổi 4 tiết, mỗi tiết 45 phút = 48 tiết/tháng (Thu theo thực tế số buổi học) - Lớp 9 học 4 buổi/tuần, mỗi buổi 4 tiết, mỗi tiết 45 phút = 64 tiết/tháng. (Thu theo thực tế số buổi học) | 432.000 | 432.000 | 432.000 | 576.000 |
| 4 | Tiền nước uống: 10.000 đ/tháng | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 |
| 5 | Đồng phục áo mùa hè dài tay (Đối với HS đăng ký) | 120.000 | 125.000 | 130.000 | 135.000 |
| | Đồng phục áo mùa hè ngắn tay (Đối với HS đăng ký) | 115.000 | 120.000 | 125.000 | 130.000 |
| | Quần đồng phục (Đối với HS đăng ký) | 175.000 | 180.000 | 185.000 | 190.000 |
| | Bộ đồng phục thể thao dài tay (Đối với HS đăng ký) | 225.000 | | 235.000 | |
| | Đồng phục áo khoác mùa đông (Đối với HS đăng ký) | 220.000 | | 235.000 | |
| 6 | Vở viết 72 trang (Đối với HS đăng ký mua theo số lượng) | 8.300 | 8.300 | 8.300 | 8.300 |
| 7 | Thu tiền vé xe đạp hàng tháng (Đối với HS đăng ký gửi xe) | 30.000 | 30.000 | 30.000 | 30.000 |
| 8 | Học kỹ năng sống 24 tiết. Học trong tháng 8/2025 (Đối với HS đăng ký học) | 300.000 | 300.000 | 300.000 | |
| 9 | Học sinh tự nguyện đăng ký nhu cầu đi trải nghiệm thực tế theo địa điểm cụ thể theo chương trình học tập GDPT 2018 tại địa phương (Đối với HS đăng ký tham gia). | 555.000 | 555.000 | 555.000 | 555.000 |

| | | | | | |
|--|---|--|--|--|--|
| | Dự kiến chủ đề “Em với thiên nhiên môi trường” tại Vườn quốc gia Cát Bà, động Trung Trang tuần 4 tháng 11/2024. | | | | |
|--|---|--|--|--|--|

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

Thực hiện đúng quy định (Có hồ sơ lưu hằng năm)

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở trong nhà trường.

III. Công khai điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông (Điều 8)

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

Tổng số nhà giáo, cán bộ quản lý, người lao động: 42 người, trong đó viên chức quản lý 02, giáo viên 35, nhân viên 5.

| TT | Môn | Tổng số | Đang viên | Cân đối | | Trình độ chuyên môn | | | | Trình độ khác | | |
|----|-----------|---------|-----------|---------|-------|---------------------|----------|---------|---------|---------------|---------------------------|-----------------------------|
| | | | | Thừa | Thiếu | Trung cấp | Cao đẳng | Đại học | Thạc sỹ | Tin học | Thống kê theo khung 6 bậc | Trung cấp chính trị trở lên |
| 1 | Ngữ văn | 7 | 4 | 0 | | | | 7 | | 7 | 7 | HĐH 1 |
| 2 | Lịch sử | 1 | | | 1 | | | 1 | | 1 | 1 | |
| 3 | Địa Lý | 2 | 2 | | | | | 2 | | 2 | 2 | |
| 4 | GDCD | 1 | 1 | | | | | 1 | | 1 | 1 | |
| 5 | Tiếng Anh | 4 | 3 | | | | | 4 | | 4 | 4 | |
| 6 | Nhạc | 1 | | | | | | 1 | | 1 | 1 | |
| 7 | Mĩ thuật | 1 | 1 | | | | | 1 | | 1 | 1 | |
| 8 | Toán | 6 | 5 | | | | | 5 | | 5 | 5 | HĐH 1 |

| | | | | | | | | | | | |
|------|---------|----|----|--|---|--|----|--|----|----|-------------|
| 9 | Vật Lý | 2 | 1 | | | | 2 | | 2 | 2 | |
| 10 | Hoá học | 1 | 1 | | 1 | | 1 | | 1 | 1 | |
| 11 | Sinh | 2 | 2 | | | | 2 | | 2 | 2 | |
| 12 | KTCN | 2 | 1 | | | | 2 | | 2 | 2 | |
| 13 | Tin học | 2 | | | | | 2 | | 2 | 2 | Thinh giảng |
| 14 | GDTC | 3 | 2 | | | | 3 | | 3 | 3 | |
| Tổng | | 35 | 23 | | 2 | | 35 | | 35 | 35 | |

Trình độ chuyên môn của cán bộ quản lý và giáo viên đều đạt chuẩn 97,6% trong đó Cao đẳng 01, Đại học 38, Thạc sỹ 01.

b. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

Kết quả đánh giá xếp loại đánh giá chuẩn nghề nghiệp cán bộ quản lý, giáo viên năm học 2023-2024: 38

- Xếp loại cán bộ quản lý: 4 (Khá 4).

- Xếp loại giáo viên: 38 (Tốt 19, Khá 19).

c. Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 42/42 đạt 100%.

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

- Diện tích khu đất xây dựng khu trung tâm: 7655m².

- Diện tích khu đất xây dựng điểm trường: 5170m².

- Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh: 18,29m²/HS; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định vượt 8,29m²/HS:

b. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

- Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị: Có 08 phòng (phòng Hiệu trưởng, phòng Phó Hiệu trưởng, văn phòng, phòng bảo vệ); có 2 khu vệ sinh giáo viên; 2 khu để xe giáo viên, cán bộ, nhân viên, 2 khu để xe cho người học.

Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định: Đảm bảo đúng quy định cho 2 điểm trường.

- Số lượng khối phòng học tập gồm 09 phòng (2 phòng bộ môn Âm nhạc, 2

phòng bộ môn Công nghệ, 1 phòng môn KHTN, 2 phòng bộ môn Tin học, 2 phòng bộ môn Tiếng Anh). Thiếu 2 phòng bộ môn Mỹ thuật, thiếu 2 phòng đa chức năng. Chưa có đủ khối phòng học tập theo quy định cho 2 điểm trường. Các phòng nhà B, nhà C bị thấm nước, dột nước không an toàn cho hoạt động học tập.

- Số lượng khối phòng hỗ trợ học tập gồm 07 phòng (2 phòng thư viện, 2 phòng thiết bị giáo dục, 1 phòng tư vấn học đường, 1 phòng truyền thống, 1 phòng Đoàn Đội). Có đủ khối phòng hỗ trợ học tập theo quy định.

- Số lượng khối phụ trợ gồm 2 phòng họp, 1 phòng tổ chuyên môn, 2 phòng y tế học đường, 2 nhà kho, 2 nhà để xe học sinh, 3 nhà vệ sinh học sinh; cổng trường, hàng rào khuôn viên an toàn. Có đủ khối phòng phụ trợ theo quy định. Khu nhà vệ sinh học sinh tại trung tâm đang xuống cấp. Nhà để xe học sinh bị hỏng do bão số 3 năm 2024.

- Khu sân chơi, thể dục thể thao: Có khu sân chơi chung bằng bê tông, có cây xanh bóng mát phù hợp không gian trường.

+ Diện tích sân chơi chung tại khu trung tâm: 3377m².

+ Diện tích sân chơi chung tại điểm trường: 1500m².

+ Sân trường hay trơn trượt vào mùa xuân, khi mưa.

+ Khu trung tâm chưa có sân tập thể dục thể thao.

+ Khu điểm trường có nhà đa năng 320m² nhưng hiện nay bị hỏng phần mái tôn trước do bão số 3 năm 2024 không sử dụng được.

- Số lượng khối phục vụ sinh hoạt: Không có.

- Hạ tầng kỹ thuật:

+ Có hệ thống cấp nước sạch tại 2 điểm trường.

+ Có hệ thống cấp điện an toàn tại 2 điểm trường.

+ Có hệ thống phòng cháy, chữa cháy tại 2 điểm trường.

+ Có hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc, kết nối mạng internet tại 2 điểm trường.

+ Có khu thu gom rác thải tại 2 điểm trường bảo đảm quy định.

c. Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

Thiếu thiết bị dạy học chương trình GDPT 2018 đối với lớp 6,7,8,9 theo danh mục tại Thông tư 38/2021/TT-BGDĐT ngày 20/12/2021. Đối sánh với yêu cầu quy định mới có thiết bị dạy học môn Tin học. Các môn học khác chủ yếu sử dụng thiết bị dạy học chương trình GD 2006.

d. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Có đủ sách giáo khoa theo danh mục được UBND thành phố phê duyệt cho dạy và học.

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

a. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá.

- Chưa đạt mức độ 1 (Cơ sở vật chất khu trung tâm và các phòng học bộ môn tại điểm trường; 01 giáo viên chưa đạt chuẩn trình độ chuyên môn).

- Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá: Tham mưu cấp trên và địa phương đầu tư ngân sách xây mới, sửa chữa khu nhà lớp học, khu chức năng, sân trường. Phân đấu đạt trường chuẩn quốc gia mức 2 và đạt KĐCL giáo dục mức 3 năm 2028.

b. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm: Chưa đủ điều kiện để thực hiện.

IV. Công khai kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông (Điều 9)

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học

a. Kế hoạch tuyển sinh, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan:

- Đã công khai kế hoạch tuyển sinh số 49/KH-THCS ngày 10/6/2024.

+ Thời gian tuyển sinh ngày 08/7/2024 đến ngày 31/7/2024.

+ Đối tượng tuyển sinh: Tất cả trẻ sinh năm 2013 trở về trước đã hoàn thành chương trình tiểu học. Chỉ tiêu dự kiến tuyển sinh học sinh có hộ khẩu thường trú và tạm trú trên địa bàn xã Tiên Thắng, xã Toàn Thắng 163, học sinh ngoài xã Tiên Thắng, xã Toàn Thắng 13.

- Kết quả thực hiện tuyển sinh:

+ Tổng số học sinh hoàn thành chương trình tiểu học tại trường TH Toàn Thắng – Tiên Thắng năm học 2023-2024 là 176 học sinh. Trong đó:

Số học sinh có hộ khẩu tại xã Tiên Thắng, xã Toàn Thắng là: 163

Số học sinh có hộ khẩu xã khác là: 13

- Tổng số học sinh trúng tuyển vào lớp 6 năm học 2024-2025 tại trường THCS Tiên Thắng – Toàn Thắng là 170 học sinh: Tuyển sinh trực tuyển 134 em, tuyển sinh trực tiếp 36 em. Trong đó:

+ Học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học tại trường TH Toàn Thắng – Tiên Thắng là: 167 học sinh.

+ Học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học tại trường TH Thị trấn là: 01 học sinh.

+ Học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học tại trường TH Quang Phục là: 01 học sinh

+ Học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học tại trường TH Tràng Cát (Quận Hải An) là: 01 học sinh.

- Học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học tại trường TH Toàn Thắng – Tiên Thắng học tại các trường THCS khác là 09. Trong đó:

+ Học tại trường THCS Tiên Minh là 02 học sinh.

+ Học tại trường THCS Quang Phục là 04 học sinh.

+ Học tại trường THCS Kiến Thiết là 01 học sinh.

+ Học tại trường THCS thuộc huyện An Dương là 01 học sinh.

+ Học tại trường THCS thuộc tỉnh Hải Dương là 01 học sinh.

b. Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục:

Đã công khai kế hoạch giáo dục nhà trường (điều chỉnh lần 2) số 86/KH-THCS ngày 25/9/2024.

c. Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh:

Đã công khai Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh năm học 2024-2025 kèm theo Quyết định số 105/QĐ-THCS ngày 30/9/2024.

d. Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục: Thực hiện chế độ hỗ trợ học phí cho HS theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực GDĐT; Nghị quyết số 54/2019/NQ-HĐND ngày 19/12/2019 của HĐND thành phố Hải Phòng về chính sách hỗ trợ học phí cho học sinh trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 của HĐND thành phố Hải Phòng quy định mức học phí năm học 2024-2025 đối với các trường công lập, giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn thành phố Hải Phòng; công văn số 1044/HDLĐ-GDĐT-TC ngày 19/8/2024 của Sở GDĐT, Sở Tài chính Hải Phòng về việc thực hiện thu và sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng từ năm học 2024-2025.

Nhà trường thực hiện miễn giảm tiền học thêm cho học sinh diện nghèo, cận nghèo, khuyết tật, con thương binh, học sinh mồ côi, học sinh ốm đau, học sinh có cha mẹ mắc bệnh hiểm nghèo... theo kế hoạch số 89/KH-THCS ngày 30/9/2024 về thu chi tài chính năm học 2024-2025.

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước

a. Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyên trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

- Kết quả tuyển sinh: 218.

- Tổng số HS theo từng khối:

| Tổng số | Chia ra theo khối lớp | | | |
|---------|-----------------------|-------|-------|-------|
| | Lớp 6 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 |
| 715 | 218 | 166 | 147 | 184 |

| Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp | | | |
|--|-------------------|-----------------------|------------------|------------------|------------------|
| | | Lớp 6 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 |
| Chuyên trường đi (tỷ lệ so với tổng số) | 7/715 (0,97%) | 1/218 (0,45%) | 5/166 (3,01%) | 0 | 1/184 (0,54%) |
| Chuyên trường đến (tỷ lệ so với tổng số) | 10/715 = 1,39% | 2/218 (0,91%) | 3/166 (1,80%) | 1/147 (1,68%) | 4/184 (2,17%) |
| Số học sinh nam/số học sinh nữ | 367/348 | 107/111 | 76/90 | 84/63 | 100/84 |
| Số học sinh dân tộc thiểu số | 2 | 2 | | | |

b. Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp:

| ST T | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp | | | |
|------------|---|---------------------|-----------------------|---------------------|---------------------|------------|
| | | | Lớp 6 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 |
| I.1 | Số học sinh chia theo kết quả hạnh kiểm (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011) | 184 | | | | 184 |
| 1 | Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 179 | | | | 92,93% |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 13 | | | | 7,07% |
| 3 | Trung bình (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | | | | 0 |
| 4 | Yếu (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | | | | 0 |
| I.2 | Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021) | 531 | 218 | 166 | 147 | |
| 1 | Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 482/531 = 90,77% | 202/218 = 92,66% | 152/166 = 91,57% | 128/147 = 87,07% | |

| | | | | | | |
|-------------|--|-------------------|-------------------|-------------------|--------------------|------------|
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 44/531 = 8,29% | 16/218 = 7,34% | 11/166 = 6,63% | 17/147 = 11,56% | |
| 3 | Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 5/531 = 0,94% | 0 | 3/166 = 1,81% | 2/147 = 1,36% | |
| 4 | Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| II.1 | Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011) | 184 | | | | 184 |
| 1 | Giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | 32 | | | | 17,39% |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 77 | | | | 41,85% |
| 3 | Trung bình (tỷ lệ so với tổng số) | 74 | | | | 40,22% |
| 4 | Yếu, kém (tỷ lệ so với tổng số) | 1 | | | | 0,54% |

| ST T | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp | | | |
|-------------|--|---------------------|-----------------------|--------------------|--------------------|------------------|
| | | | Lớp 6 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 |
| 5 | Kém (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | | | | 0 |
| II.2 | Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021) | 531 | 218 | 166 | 147 | |
| 1 | Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 112/531 = 21,09% | 39/218 = 17,89% | 42/166 = 25,30% | 31/147 = 21,09% | |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 230/531 = 43,31% | 106/218= 48,62% | 72/166 = 43,37% | 52/147 = 35,37% | |
| 3 | Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 162/531 = 30,51% | 61/218 = 27,98% | 47/166 = 28,31% | 54/147 = 36,73% | |
| 4 | Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 27/531 = 5,08% | 12/218 = 5,5% | 5/166= 3,01% | 10/147 = 6,08% | |
| III | Tổng hợp kết quả cuối năm học | | | | | |
| 1 | Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | |
| 1.1 | áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011 | | | | | |
| a | Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | 32 | | | | 17,39 |
| b | Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số) | 77 | | | | 41,85 |
| 1.2 | (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021) | | | | | |
| a | Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số) | 8/531 = 1,50% | 5/218 = 2,29% | 3/166 = 1,80% | 0 | |
| b | Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | 97/531 = 18,27% | 34/218 = 15,60% | 39/166 = 23,49% | 30/147 = 20,41% | |
| 2 | Thi lại/Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè (tỷ lệ so với tổng số) | 27/531 = 5,08% | 12/218 = 5,5% | 5/166 = 3,01% | 10/147 = 6,08% | |
| 3 | Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số) | 5/531 = 0,94% | 1/218 = 0,45% | 2/166 = 1,2% | 2/147 = 1,36% | |
| 4 | Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Bỏ học (so với kì I) (tỷ lệ so với tổng số) | 5/715 = 0,69% | 1/218 = 0,45% | 0 | 2/147 = 1,36% | 2/184 = 1,08% |
| IV | Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi trong năm học | | | | | |
| 1 | Cấp huyện | 171 | 31 | 20 | 43 | 77 |

| ST T | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp | | | |
|------|--|---------|-----------------------|-------|-------|-------|
| | | | Lớp 6 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 |
| 2 | Cấp thành phố | 15 | 3 | 1 | 1 | 9 |
| 3 | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế | 12 | 5 | 0 | 2 | 5 |

c. Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

| ST T | Nội dung | Số lượng |
|------------|--|----------|
| I | Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp | 184 |
| II | Số học sinh được công nhận tốt nghiệp | 183 |
| 1 | Giỏi (<i>tỷ lệ so với tổng số</i>) | 32 |
| 2 | Khá (<i>tỷ lệ so với tổng số</i>) | 77 |
| 3 | Trung bình (<i>Tỷ lệ so với tổng số</i>) | 71 |
| III | Số học sinh trúng tuyển vào THPT | 166/183 |
| IV | Số học sinh trúng tuyển vào GDNN | 17 |

Nơi nhận:

- Phòng GDĐT;
- Ban giám hiệu;
- Ban đại diện CMHS;
- TTVP, TTCM;
- Ban thanh tra nhân dân;
- Trang Website trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Lương Văn Thuận